

# TRƯỜNG HỢP ĐỒNG ÂM “HONG” TRONG TIẾNG HÁN VÀ “HÔNG” TRONG TIẾNG VIỆT

Phạm Ngọc Hàm\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 13 tháng 7 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 8 năm 2020; Chấp nhận ngày 16 tháng 9 năm 2020

**Tóm tắt:** Tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ âm tiết tính, hiện tượng đồng âm khác nghĩa trong cả hai ngôn ngữ này đều rất phổ biến. Trải qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, tiếng Việt đã tiếp thu một lượng không nhỏ từ vựng tiếng Hán, dần dần trở thành từ Hán Việt với những mức độ Việt hóa khác nhau và có sự biến đổi nhất định về nghĩa, kết hợp với từ Hán Việt tự tạo dựa trên các yếu tố Hán Việt sẵn có, thêm vào đó là từ thuần Việt khiến cho hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt càng trở nên phức tạp, gây trở ngại không nhỏ cho việc ghi chép, lý giải, sử dụng từ vựng tiếng Việt cũng như việc học tập tiếng Hán của người Việt Nam. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sử dụng những phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu, trên cơ sở ngữ liệu thu thập từ một số bộ từ điển và thực tiễn ngôn ngữ, tiến hành khảo sát trường hợp đồng âm “hóng” trong tiếng Hán và “hông” trong tiếng Việt, làm rõ sự khác biệt về nghĩa giữa chúng, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Việt và tiếng Hán ở Việt Nam.

*Từ khóa:* Đồng âm; hóng; hông; tiếng Hán, tiếng Việt

## 1. Đặt vấn đề

Tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính. Trải qua quá trình tiếp xúc, tiếng Việt đã tiếp nhận một lượng không nhỏ từ vựng tiếng Hán, làm phong phú cho hệ thống từ vựng, tạo không gian rộng mở cho việc lựa chọn từ ngữ nâng cao hiệu quả giao tiếp. Sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, lớp từ này trở thành từ Hán Việt với những mức độ Việt hóa khác nhau, có khi vẫn giữ nguyên nghĩa, có khi có thay đổi về từ loại và nghĩa (mở rộng, thu hẹp hoặc thay đổi hoàn toàn), âm đọc tuân theo cách đọc Hán Việt, thêm vào đó là sự xuất hiện của một lượng không nhỏ từ vựng do người Việt Nam tạo ra dựa trên các yếu tố Hán Việt

sẵn có gọi là từ Hán Việt tự tạo, vốn không có trong tiếng Hán, cùng với từ thuần Việt, thậm chí là từ vay mượn các ngôn ngữ Ấn Âu khiến cho hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt càng trở nên phức tạp. Cũng như tiếng Việt, hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán rất phổ biến. Do khác biệt về loại hình văn tự giữa hai ngôn ngữ dẫn tới hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán là hiện tượng âm đọc giống nhau nhưng chữ viết khác nhau và nghĩa cũng khác nhau. Tuy nhiên, đồng âm trong tiếng Việt hầu hết là hiện tượng giống nhau cả về âm đọc và chữ viết, chỉ khác nhau về nghĩa. Những trường hợp “trang” và “chang”, “trà” và “chà”, “dụng” và “rụng”, “cho” và “tro”, “xinh” và “sinh”, “xương” và “sương”, “ra” và “da” và “gia”..., có thể coi là trường hợp cá biệt của tiếng Việt hiện đại, chúng có cách phát âm giống nhau, nghĩa khác nhau và chữ viết chỉ khác biệt ở phụ âm đầu. Trải qua mấy thập kỷ

\* ĐT: 84-904123803

Email: phamngocham.nnvhtq@gmail.com

phát triển và biến đổi, đến nay, phương ngữ Bắc bộ dần dần đã đồng nhất cách phát âm của các nhóm phụ âm như “ch” và “tr”; “x” và “s”; “r”, “d” và “gi”... Điều đó gây trở ngại lớn cho việc học tập ngôn ngữ tiếng Việt với cả người bản ngữ, nhất là việc học tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ.

Hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán cũng khiến cho người Việt Nam học tiếng Hán thường mắc lỗi khi thực hành viết, nhất là soạn thảo văn bản. Hiện tượng viết sai chữ đồng âm là khá phổ biến, có những trường hợp mắc lỗi do không phân biệt được các trường hợp cùng âm đọc nhưng chữ viết khác nhau, nghĩa của từ cũng khác nhau. Nếu không có một trình độ nhất định về từ vựng tiếng Hán, người Việt Nam sẽ không xác định được nghĩa gốc Hán của các từ đồng âm đó, dẫn tới viết nhầm các chữ đồng âm (tiếng Hán gọi là 错别字 *thố biệt tự*). Trong trường hợp vốn từ vựng tiếng Hán tích lũy được còn hạn chế, người học thường dựa vào các yếu tố Hán Việt sẵn có trong tiếng Việt để tự tạo ra những từ vốn không xuất hiện trong tiếng Hán, chẳng hạn như 放员 *phóng viên* (trong tiếng Hán không có 放员 mà chỉ có 记者 *kí giả*), hay 伟模 *vĩ mô* (tiếng Hán không có 伟模 mà chỉ có 宏观 *hông quan*)... Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, một số từ đã trở về dĩ vãng, thay vào đó là từ ngữ mới, cũng có những trường hợp đã thay đổi về nghĩa, như *tiến sĩ* (vốn có trong tiếng Hán cổ đại, nhưng tiếng Hán hiện đại đã thay bằng 博士 *bác sĩ*, ngược lại, *bác sĩ* trong tiếng Việt lại tương đương với 大夫 *đại phu* hoặc 医生 *y sinh* trong tiếng Hán hiện đại)... Do không nắm được những hiện tượng biến đổi từ vựng này, người Việt Nam học tiếng Hán thường mắc lỗi tự tạo từ vựng.

Trong bối cảnh đó, để có thể giúp người Việt Nam hiểu chính xác ý nghĩa từ vựng, đồng thời tránh được lỗi đồng âm từ vựng trong quá trình học tập và sử dụng tiếng Hán,

việc phân biệt từ đồng âm trong tiếng Việt, nhất là hiện tượng đồng âm đối với từ Việt gốc Hán cũng như đồng âm trong bản thân từ vựng tiếng Hán hiện đại mà người học tiếp xúc hằng ngày càng trở nên vô cùng quan trọng và hết sức cần thiết. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung khảo sát và phân tích các từ ngữ có chung âm đọc “hông” trong tiếng Việt và “hóng” trong tiếng Hán, làm rõ sự khác biệt về nghĩa của chúng, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Việt và tiếng Hán ở Việt Nam.

## 2. Đôi nét về từ đồng âm trong tiếng Hán và tiếng Việt

Xuất phát từ hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán và tiếng Việt khá phổ biến, giới nghiên cứu trước nay đều rất quan tâm và coi đồng âm là một trong những trọng điểm của lĩnh vực nghiên cứu từ vựng học. Về thành quả nghiên cứu từ đồng âm khác nghĩa của các học giả Trung Quốc, phải nói đến Tôn Thường Tự (孙常叙, 1956); Thôi Phúc Ái (崔复爱, 1957); Trương Vĩnh Ngôn (张永言, 1982); Khổng Chiêu Kỳ (孔昭琪, 1991); Vương Tuấn Nam (王隽南, 1997); Nhâm Huệ Lợi (任惠俐, 2015); Lý Phong (李枫, 2014)... Sau khi điểm lại các công trình nghiên cứu của các học giả Trung Quốc về từ đồng âm, chúng tôi xin chọn lựa từ hàng chục cách định nghĩa khác nhau để dẫn ra ba quan điểm tiêu biểu sau đây. Thứ nhất, theo lý giải của Tôn Thường Tự (孙常叙, 1956), từ đồng âm là những từ có hình thức ngữ âm như nhau nhưng nghĩa khác nhau. Theo Trương Vĩnh Ngôn (张永言, 1982), những từ có cách phát âm và cách viết như nhau nhưng ý nghĩa khác nhau gọi là từ đồng âm, hoặc gọi là từ đồng âm khác nghĩa. Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông (黄伯荣、廖序东, 1991) cho rằng, từ đồng âm là một nhóm từ có hình thức ngữ âm giống nhau nhưng không hề có mối liên hệ về nghĩa.

Từ những cách định nghĩa trên đây, có thể thấy rằng, tuy cách biểu đạt khác nhau, nhưng tựu trung lại, các học giả Trung Quốc đều thống nhất với nhau ở một điểm *từ đồng âm là những từ giống nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau về nghĩa*. Như vậy, đồng âm trong tiếng Hán có thể chia thành hai tiểu loại, một là hình thức ngữ âm và chữ viết giống nhau nhưng nghĩa khác nhau, chẳng hạn như 花 *huā* (bông hoa) và 花 *huā* (tiêu dùng) là hai từ có cùng một dạng chữ viết, cùng một âm đọc nhưng nghĩa không có liên hệ gì với nhau. Hai là hình thức ngữ âm giống nhau nhưng chữ viết và nghĩa khác nhau, chẳng hạn như 双 dạng phồn thể là 雙 với nghĩa là đôi và 霜 nghĩa là sương đều có chung âm đọc là *shuāng*.

Các học giả Việt Nam cũng thường coi vấn đề đồng âm là một trong những nội dung thuộc lĩnh vực từ vựng và gắn đồng âm với đa nghĩa để tiến hành nghiên cứu. Tiêu biểu là Đỗ Hữu Châu (1962); Nguyễn Văn Tu (1968); Nguyễn Đức Tồn (2013); Nguyễn Thiện Giáp (2014)... Quan điểm của các học giả Việt Nam về từ đồng âm có thể dẫn ra một số tác giả tiêu biểu như Đỗ Hữu Châu, ông cho rằng: “Từ đồng âm là từ giống nhau về hình thức ngữ âm nhưng ý nghĩa khác nhau” (Đỗ Hữu Châu, 1962). Nguyễn Đức Tồn kế thừa quan điểm của Đỗ Hữu Châu, khẳng định hiện tượng đồng âm “có nghĩa khác xa nhau”. Ông cho rằng, “cái quan trọng nhất quyết định bản chất của vấn đề - đó là vô âm của từ, chứ không phải là chữ viết” (Nguyễn Đức Tồn, 2013).

Về nghiên cứu từ đồng âm tiếng Việt trong mối liên hệ với tiếng Hán phải kể đến Đào Mạnh Toàn (2011) với luận án Tiến sĩ nhan đề *Đồng âm và đa nghĩa trong tiếng Việt (đối chiếu với tiếng Hán hiện đại)*; Phạm Ngọc Hàm (2016; 2018) với *Hiện tượng đồng âm của “công” trong tiếng Hán và tiếng Việt; “Chí” và “trí” tiếng Việt trong tương quan*

*với tiếng Hán*. Các nghiên cứu này đều chú trọng đến việc phân biệt các hiện tượng đồng âm trong bản thể tiếng Việt, bản thể tiếng Hán cũng như mối tương quan giữa hai ngôn ngữ.

Về nguyên nhân của hiện tượng đồng âm trong các ngôn ngữ nói chung và tiếng Hán, tiếng Việt nói riêng, nhìn chung, quan điểm của các học giả chưa đạt được sự thống nhất cao. Vương Tuấn Nam (王隽南, 1997) chỉ ra ba nguyên nhân cơ bản: một là do quá trình diễn biến về ngữ âm; hai là do mượn từ ngoại lai; ba là do sự phân hóa của từ đa nghĩa mà xuất hiện từ đồng âm. Nhâm Huệ Lợi (任惠俐, 2015) cho rằng, có bốn nguyên nhân dẫn đến đồng âm: một là do diễn biến ngữ âm cổ kim; hai là do biến đổi về nghĩa của từ; ba là do từ ngoại lai; bốn là do từ thông dụng và từ chuyên dùng trong một lĩnh vực khoa học nào đó (thuật ngữ) cùng tồn tại mà thành. Khổng Chiêu Kỳ (孔昭琪, 1991) lại đưa ra năm lý do xuất hiện từ đồng âm. Ngoài bốn nguyên nhân kể trên, tác giả còn đưa ra lý do từ đồng âm chính là kết quả của sự giản hóa đồng âm. “Hóng” trong tiếng Hán và “hồng” trong tiếng Việt là một ví dụ tiêu biểu về đồng âm trong hai ngôn ngữ có mối liên hệ mật thiết này.

### 3. Về nghĩa của các từ “hóng” (hồng) trong tiếng Hán

Theo thống kê của chúng tôi, trong *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*, các tác giả thu thập được tất cả 11 chữ Hán có cùng âm “hóng”, gồm 红 *hóng* (lụa hồng/ màu đỏ), 洪 *hóng* (nước lũ/ to lớn), 宏 *hóng* (ngôi nhà to, rộng, có chiều sâu/ to lớn), 虹 *hóng* (cầu vồng), 鸿 *hóng* (chim hồng/ to lớn), 弘 *hoàng* (to rộng), 簧 *hông* (trường học thời xưa), 泓 *hoàng* (nước sâu và rộng), 阆 *hoàng* (bến cảng), 荳 *hông* (tên một loài cỏ), 竝 *hoàng* (đo lường) (李宝嘉、唐志超, 2001). Cuốn *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* thu thập được 17 chữ Hán có cùng âm “hóng” gồm 11 chữ 红, 洪, 宏, 虹, 鸿, 弘, 簧, 泓, 阆,

茈, 竝 như *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* đã thu thập và 6 chữ còn lại là 翺 *hoàng* (côn trùng biết bay/ bay), 魴 *hông* (một loài cá), 鉶 *hông* (cái mấu để cài tên trên cung nỏ), 鋤 *hoàng* (âm thanh do kim loại va đập vào nhau), 蕙 *hông* (một loại cỏ mọc trong tuyết giá), 紘 *hoàng* (sợi dây hai bên vương miện) (王同亿, 1993). Những chữ Hán này có khi độc lập trở thành từ đơn âm tiết, có khi đóng vai trò làm từ tố cấu tạo từ ghép, khiến cho hiện tượng đồng âm do chúng tạo ra trong tiếng Hán càng nhiều. Trong khi đó, *Từ điển Việt Hán* thu thập được 5 chữ Hán biểu thị các trường hợp từ Việt gốc Hán có chứa từ tố *hông*, gồm 红, 洪, 烘, 鸿 và 降 (Hà Thành, 1996). Tuy nhiên, theo tìm hiểu của chúng tôi, trong các từ ghép được thu thập được ở cuốn từ điển này thì không có từ nào chứa 烘 và 降. Hơn nữa, chữ 烘 trong tiếng phổ thông Trung Quốc mang thanh 1 (hông), âm Hán Việt tương ứng là “hông” chứ không phải *hông*. Trường hợp 降 hay 降 là những từ đã có sự chuyển hóa về ngữ âm giữa *giáng* và *hông*. Tiếng Hán hiện đại chỉ còn lưu giữ cách đọc là *jiàng* (giáng), đồng thời, *giáng* mới là từ gốc Hán đã gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt trong các từ *giáng sinh*, *giáng trần*, *giáng phúc*, *suông giáng*... Vì vậy, sau đây, chúng tôi không khảo sát trường hợp này. Ngược lại, tiếng Việt không tiếp nhận từ 宏 *hông*, nhưng 宏 *hông* thường xuất hiện trong tiếng Hán hiện đại với tư cách là từ tố cấu tạo từ ghép, có liên quan nhiều đến việc học tập tiếng Hán của người Việt Nam. Do đó, trong bài viết này, chúng tôi cũng dành một nội dung cho việc khảo sát nghĩa của 宏 *hông*.

Trước hết, về mặt văn tự học, hầu hết các chữ Hán đồng âm kể trên đều là chữ hình thanh, gồm một thành tố biểu nghĩa và một thành tố biểu âm hợp thành. Trong đó, chữ 紅 *hông* theo *Thuyết văn giải tự* giải thích gồm bộ 系 *mịch* (dây, tơ) biểu nghĩa và 工 *công* (thợ) biểu âm, nghĩa là lụa từ màu trắng được

nhuộm thành màu đỏ, phương thức cấu âm do 户 *hộ* và 公 *công* hợp thành (红, 帛赤白色, 从系工声, 户公切 *hông*, *bach xích bạch sắc, tông hệ, công thanh, hộ công thiết*) (许慎, 2012).

Căn cứ vào tính chất biểu ý của chữ Hán, chúng tôi cho rằng, chữ 红 *hông* này là một chữ hội ý kiêm hình thanh. Trong đó, 工 *công* vừa đóng vai trò biểu âm, vừa đóng vai trò biểu ý, chỉ công việc của người thợ dệt nhuộm tạo ra màu sắc của sợi tơ. Ý nghĩa của 红 *hông* thể hiện rõ nét tính chất của nghề dệt nhuộm cổ đại Trung Quốc. Người ta dệt vải và nhuộm thành những màu sắc khác nhau. Các chữ 红 *hông* (đỏ), 紫 *tử* (tím), 绿 *lục* (xanh lá cây),... đều có bộ 系 *mịch* (dây tơ lụa) làm thành tố biểu nghĩa, đã phần nào chứng minh điều đó. Theo *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển*, 红 *hông* vốn nghĩa là *lụa màu hồng nhạt*, về sau dùng để chỉ chung cho *màu hồng phấn, màu hồng đào*; cùng với nghĩa gốc, 红 *hông* còn dùng để hình dung *hoa đào lá tã rơi trong không trung như những làn mưa màu đỏ*, (红, 原指浅赤色的帛, 后泛指粉红色、桃红色; 同本义, 桃花乱落如红雨) (王同亿, 1993). Tiếp đó, nghĩa chỉ *màu đỏ* mới hình thành. Trong tiếng Việt, ngoài *hông* là từ Hán Việt ra, từ *đỏ* có thể coi là từ đồng nghĩa, tuy nhiên, có khác biệt về sắc thái và tần số sử dụng, (*đỏ* được sử dụng phổ biến hơn, thông dụng, dễ hiểu hơn, *hông* mang sắc thái trang trọng hơn). Nhìn chung, *đỏ* trong tiếng Việt tương đương với 红 *hông* trong tiếng Hán và *hông* trong tiếng Việt có khi tương đương với 红 *hông*, có khi tương đương với 粉红 *phấn hồng* (màu hồng phấn) trong tiếng Hán.

Từ nghĩa là màu đỏ (màu máu, màu hoa lựu), qua tư duy liên tưởng, *hông* phát triển thành các nghĩa biểu trưng như: (1) *mảnh vải đỏ tượng trưng cho niềm vui*, trong các từ 披红 *phê hồng* hoặc 挂红 *quai hồng* (khoác/ treo màu hồng); (2) *vận may, thắng lợi, thành*

*công, được coi trọng...*, trong các từ 红运 *hồng vận* (vận may), 走红 *tẩu hồng* (gặp điều may mắn), 开门红 *khai môn hồng* (mở cửa đón vận may), 满堂红 *mãn đường hồng* (cả nhà tràn đầy sắc hồng – tràn đầy niềm vui); (3) *cách mạng, giác ngộ chính trị cao*, trong các từ 红军 *hồng quân*, 红心 *hồng tâm*, 又红又专 *hựu hồng hựu chuyên* (vừa hồng vừa chuyên: vừa có phẩm chất đạo đức cách mạng, vừa có trình độ chuyên môn cao); (4) *lợi nhuận* (thu được qua sản xuất, kinh doanh), trong từ 分红 *phân hồng* (chia lợi nhuận). Trong các nghĩa kể trên, nghĩa thứ 2 và 3 tương đương với *hồng* và *đỏ* trong tiếng Việt. Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại thu thập được 48 từ ngữ có chứa 红 *hồng* đứng ở trước, làm định ngữ bổ nghĩa cho trung tâm.

Đất nước Trung Quốc từ trong lịch sử đã phải đối mặt với rất nhiều trận lũ lụt lớn, gọi là 大洪水 *đại hồng thủy*. Cũng như người Trung Quốc, người Việt Nam từ xa xưa đã đặt nguy hại do nước gây ra lên hàng đầu trong những mối đe dọa của hoàn cảnh khách quan đối với đời sống con người, gồm *thủy hỏa đạo tặc* (水火盗贼), tức là lụt lội, hỏa hoạn, cướp bóc và giặc giã. Những trận đại hồng thủy trong lịch sử và sóng thần ngày nay đã thể hiện chân thực điều đó. Các từ 泛滥 *phiếm lạm* vốn chỉ nước sông, biển, hồ, dâng dâng trào, chuyển thành nghĩa chỉ việc xấu lan tràn trên diện rộng; từ 洋溢 *duyang ích* vốn dùng để hình dung nước dâng dào dạt, chuyển nghĩa thành tràn đầy tinh thần hoặc khí thế; 浩荡 *hạo đãng* vốn chỉ thể nước mênh mông vô bờ, chuyển nghĩa chỉ không gian rộng lớn hoặc khí thế mạnh mẽ, hùng tráng... Hình thức văn tự Hán của những từ này đều có bộ chằm thủy ( 氵 ) biểu nghĩa. Điều đó thể hiện rõ nét năng lực tri nhận và tư duy liên tưởng của con người đối với nước.

Chữ 洪 *hồng* theo *Thuyết văn giải tự* có nghĩa là nước lớn/ nước lũ, gồm 水 *thủy* biểu nghĩa, 共 *cộng* biểu âm, phương thức cấu âm

gồm 户 *hộ* và 工 *công* hợp thành (洪, 泽水也, 从水共声, 户工切 (*hông, hồng thủy dã, tông thủy công thanh, hộ công thiết*) (许慎, 2012). Hứa Thận đã dùng chữ 泽 *hông* để giải thích nghĩa cho chữ 洪 *hông*, cả hai đều có bộ chằm thủy biểu nghĩa. Từ nghĩa chỉ nước lũ trong cụm từ 大洪水 *đại hồng thủy*, 洪 *hông* phát triển thành nghĩa to lớn trong 洪福 *hông phúc* (phúc lớn). Từ *hông phúc* không chỉ xuất hiện trong tiếng Hán mà còn được sử dụng với tần số khá cao trong tiếng Việt với tư cách là từ Việt gốc Hán. Trong tiếng Hán hiện đại có nhiều từ ghép chứa từ tố 洪 *hông* biểu thị ý nghĩa to lớn, âm thanh vang vọng, như 洪流 *hông lưu* (dòng chảy lớn), 洪波 *hông ba* (sóng lớn), 洪大 *hông đại* (to lớn), 洪亮 *hông lượng* (âm thanh vang vọng), 洪量 *hông lượng* (sự khoan dung; tửu lượng cao), 洪灾 *hông tai* (tai họa do lũ lụt gây ra), 洪钟 *hông chung* (chuông lớn; âm thanh vang vọng như tiếng chuông đồng).

Thiên *Hồng phạm cứu trừ* (洪范九畴) trong sách *Thượng thư* (尚书) của Trung Quốc gồm chín chương, ghi lại chín nội dung trong pháp chế lớn do Hạ Vũ định ra, gồm *Ngũ hành* (五行), *Kính dụng ngũ sự* (敬用五事), *Nông dụng bát chính* (农用八政), *Hiệp dụng ngũ kỷ* (协用五纪), *Kiến dụng hoàng cực* (建用皇极), *Nghĩa dụng tam đức* (义用三德), *Minh dụng kê nghi* (明用稽疑), *Niệm dụng thứ trung* (念用庶征) và *Hương dụng ngũ phúc* (飨用五福). Thời Lê sơ, Việt Nam cũng định ra Quốc triều hình luật, thường gọi là Bộ luật Hồng Đức - bộ luật chính thức của nước ta được xây dựng và hoàn thiện trong một thời gian dài từ đời Lê Thái Tổ đến đời Lê Thánh Tông, gồm luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân, gia đình, luật hành chính... Cả hai văn bản pháp chế này đều có chung chữ 洪 *hông* với nghĩa là to lớn.

Chữ 宏 *hông* theo *Thuyết văn giải tự* vốn có nghĩa là ngôi nhà to rộng và có chiều sâu, do

bộ 宀 *miên* (mái nhà) biểu nghĩa và 宏 *hoảng* biểu âm, phương thức cấu âm do 户 *hộ* và 萌 *manh* hợp thành (屋深響也, 从宀 宏声, 户萌切 *ốc thâm hưởng dã, tông miên hoảng thanh, hộ manh thiết*) (许慎, 2012). Từ đó, 宏 *hông* phát triển thành nghĩa là rộng lớn, xuất hiện trong các từ ghép như 宏大 *hông đại* (to lớn); 宏达 *hông đạt* (tri thức rộng, thông hiểu cổ kim); 宏观 *hông quan* tương đương với vĩ mô (nhìn nhận, xem xét sự vật trên diện rộng), trái nghĩa với vi mô (xem xét sự vật ở phạm vi hẹp) trong tiếng Việt; 宏论 *hông luận* (những bàn luận sâu rộng với kiến thức uyên bác), 宏伟 *hông vĩ* (khí thế mạnh mẽ, hào hùng; quy mô to lớn)...

Chữ 鸿 *hông* theo giải thích của *Thuyết văn giải tự* là chữ hình thanh, do 鸟 *điểu* (chim) biểu nghĩa và 江 *giang* (sông) biểu âm, chỉ loài chim hồng học, phương thức cấu âm do 户 *hộ* và 工 *công* hợp thành (鸿鹄也, 从鸟江声, 户工切 *hông học dã, tông điểu giang thanh, hộ công thiết*) (许慎, 2012). Theo quan điểm của chúng tôi, 江 *giang* trong 鸿 *hông* không chỉ có giá trị biểu âm mà còn kiêm giá trị biểu ý. Chữ 江 *giang* trong thơ ca cổ vốn chỉ Trường Giang – con sông dài nhất của Trung Quốc, cũng như 河 *hà* dùng để chỉ Hoàng Hà. Như vậy, 鸿 *hông* là chữ hội ý kiêm hình thanh, gồm 江 *giang* (sông) và 鸟 *điểu* (chim) hợp thành, nghĩa gốc là chỉ loài chim lớn có khả năng bay cao, bay xa, vượt muôn trùng sông nước. Từ nghĩa thứ nhất *loài chim hồng học (chim nhạn) cỡ lớn*, 鸿 *hông* phát triển thành nghĩa thứ hai là *to, rộng, lớn* trong từ 鸿图 *hông đồ* (bức vẽ với không gian rộng). Thời xưa, người ta thường dùng loài chim này để đưa thư từ phương trời này đến phương trời khác. Vì vậy, 鸿 *hông* còn có nghĩa thứ ba là *thư tín*. Chim hồng bay cao, bay xa với đôi cánh nhẹ, từ đặc điểm này, trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có cách nói *hông mao* (lông hồng: lông cánh chim hồng) với ý nghĩa ví von là *nhẹ nhàng* như trong

các câu 泰山一掷轻鸿毛 *Thái sơn nhất trịch khinh hồng mao* (ném núi Thái sơn nhẹ như ném cánh chim hồng), *coi cái chết nhẹ tựa lông hồng*. Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại thu thập được 10 đơn vị từ ngữ có chứa 鸿 *hông* đều có nghĩa là *to, lớn, uyên bác*, đứng ở trước làm định ngữ bổ nghĩa cho trung tâm từ, như các từ 鸿运 *hông vận* (vận hội lớn), 鸿福 *hông phúc* (phúc lớn), 鸿儒 *hông Nho* (nhà Nho/ trí thức hiểu biết sâu rộng)... Vì 鸿 *hông*, 洪 *hông* và 宏 *hông* đều có nghĩa là to lớn, nên một số từ có thể có những cách viết khác nhau nhưng ý nghĩa giống nhau, như 宏图 *hông đồ* và 鸿图 *hông đồ*, 洪福 *hông phúc* và 鸿福 *hông phúc*. Trường hợp 鸿运 *hông vận* (vận hội lớn) và 红运 *hông vận* (vận đỏ) do có liên hệ về nghĩa giữa *vận đỏ/ may* và *vận hội lớn*, nên có thể hoán đổi cho nhau về mặt chữ viết.

Trong các cuốn từ điển tiếng Hán hiện đại, trừ trường hợp 红 *hông* (màu đỏ) ra, ba từ 宏 *hông*, 洪 *hông*, 鸿 *hông* đều có chú thích nghĩa cuối cùng là danh từ riêng, chỉ họ. Khi chọn làm tên người, bao gồm tên đệm và tên chính, 红 *hông* (màu đỏ) thường được dùng để đặt tên cho nữ giới, như 张润红 *Trương Nhuận Hồng*, 刘春红 *Lưu Xuân Hồng*, 李小红 *Lý Tiểu Hồng*, nam giới mang tên 宏 *hông* chủ yếu chọn các chữ như 洪 *hông*, 鸿 *hông*, 宏 *hông* chẳng hạn như 李永宏 *Lý Vĩnh Hồng/ Hoảng*, 李勇鸿 *Lý Dũng Hồng*, 黄俊鸿 *Hoàng Tuấn Hồng*, 刘润鸿 *Lưu Nhuận Hồng*, 张宏 *Trương Hồng/ Hoảng*, 马洪 *Mã Hồng*, 黄洪恩 *Hoàng Hồng Ân*, 刘宏利 *Lưu Hồng Lợi*, 张洪福 *Trương Hồng Phúc*... Những cái tên đó thường có sự kết hợp về nghĩa giữa họ, tên đệm và tên chính, đồng thời phản ánh quan niệm truyền thống về vẻ đẹp của giới nam và giới nữ cũng như ước vọng của con người về tên gọi của mình. Tên người Việt Nam cũng có những đặc điểm như vậy. Chúng ta không khó tìm thấy những tên người con gái như Lê Thúy Hồng, Nguyễn Hồng Thắm, Vũ Hồng Duyên, Mai Xuân Hồng..., và những cái tên

của nam giới như *Trương Hồng Phúc, Trần Hồng Quân, Phạm Hồng Việt...* Là người Việt Nam, ai cũng từng nghe *Sóng Hồng* là bút danh của nhà thơ, nhà chính trị lỗi lạc Trường Chinh, người được mệnh danh là Chủ tịch nước thứ hai của Việt Nam trong những ngày đất nước rục rủa chiến tranh. *Trường Chinh* (chinh chiến trường kỳ) cùng với *Sóng Hồng* (sóng sông Hồng – sóng nước mệnh mang) đều là những cái tên vô cùng ý vị, sâu sắc. Tuy nhiên, việc chuyển đổi những tên riêng từ tiếng Việt sang tiếng Hán một cách chính xác, đều đòi hỏi người dịch phải có hiểu biết nhất định về văn hóa họ tên, nắm bắt được mối quan hệ giữa chữ và nghĩa cũng như khả năng phân biệt về nghĩa giữa các từ đồng âm mới có thể phiên chuyển chính xác được.

#### 4. Về hiện tượng đồng âm “hồng” trong tiếng Việt

Như chúng ta đã biết, quá trình tiếp xúc ngôn ngữ đã khiến cho hệ thống từ vựng tiếng Việt có khoảng trên 60% là từ vay mượn tiếng Hán. *Hồng* là một ví dụ khá tiêu biểu về từ Hán Việt trong tiếng Việt. Theo khảo sát của chúng tôi, tiếng Việt đã tiếp thu ba từ gốc Hán có chung âm đọc là 紅 *hồng*, gồm *hồng* (màu đỏ), 鴻 *hồng* (chim hồng) và 洪 *hồng* (nước lũ). Trong đó, *hồng* (màu đỏ) có tần số xuất hiện nhiều nhất và mức độ Việt hóa cũng cao nhất, thể hiện ở chỗ, *hồng* (紅: đỏ) có thể đóng vai trò là từ tổ tự do cấu tạo nên khá nhiều từ vựng tiếng Việt theo cấu trúc phổ biến của từ vựng tiếng Việt, như *cờ hồng, thiệp hồng, môi hồng, má hồng, hoa hồng...* Từ *hồng* (鴻: chim hồng) khả năng làm từ tổ tạo từ rất hạn chế, chỉ có *chim hồng, cánh (chim) hồng* mà thôi. Riêng *hồng* (洪: nước lũ) thường chỉ xuất hiện trong từ ghép gốc Hán chứ không có khả năng làm từ tổ tạo từ tiếng Việt. Hơn nữa, mức độ Việt hóa của những từ này chưa cao, khiến cho hiện tượng đồng âm của *hồng* trong tiếng Việt càng trở nên phức tạp hơn. Căn cứ

vào *Từ điển tiếng Việt*, chúng tôi thấy, *hồng* (màu đỏ) có khả năng tạo từ ghép khá cao, thể hiện ở một lượng không nhỏ: 55 từ và cụm từ có chứa *hồng* (màu đỏ) bao gồm cả từ Việt gốc Hán và từ tiếng Việt tự tạo dựa trên yếu tố gốc Hán, chẳng hạn như *hồng quân, hồng quân, hồng bào, hồng diệp (lá đỏ), Hồng hà (sông Hồng), hồng cầu, hồng kỳ (cờ đỏ), hồng lâu (lâu hồng), (tia) hồng ngoại, hồng nhan, hồng trần (bụi trần), hồng thập tự (chữ thập đỏ), (đức) hồng y giáo chủ, thiệp hồng, hồng hào, má hồng, môi hồng, cờ hồng, hoa hồng...* Trong đó, ngoài một số từ *hồng hào, thiệp hồng, cờ hồng, má hồng, môi hồng, cờ hồng, hoa hồng...*, được cấu tạo theo cách cấu tạo từ tiếng Việt ra, số còn lại là từ mượn tiếng Hán cũng chiếm tỷ lệ không nhỏ. Có những từ tồn tại song song với từ tương đương trong tiếng Việt (chẳng hạn như những từ trong ngoặc kèm theo sau từ gốc Hán). Hai từ *hoa hồng, quả hồng* trong tiếng Việt không có cách biểu đạt hoàn toàn tương đương trong tiếng Hán. *Hoa hồng* trong tiếng Việt có hai nghĩa: một là một loại cây/hoa, tương đương với 玫瑰花 *mai khô hoa* và 红花 *hồng hoa* trong tiếng Hán; hai là tiền bồi dưỡng thêm ngoài định mức cho người có công trong các hoạt động kinh doanh, tương đương với 小费 *tiểu phí* trong tiếng Hán. Mặt khác, 红花 *hồng hoa* trong tiếng Hán cũng có hai nghĩa, thứ nhất là một loài hoa tương đương với *hoa hồng* truyền thống của Việt Nam, thứ hai là *hoa đỏ/hoa màu đỏ*. Trong tiếng Việt cũng có *hoa hồng* và *hoa đỏ* với hai nghĩa khác nhau. Từ *quả hồng* tương đương với 柿子 *thị tử* trong tiếng Hán. Điều đó gây ra trở ngại không nhỏ trong quá trình học tập và dịch thuật tiếng Hán của người Việt Nam.

Trong những từ ghép có chứa từ tổ *hồng* (màu đỏ) kể trên, có một số từ mức độ Việt hóa chưa cao, hơn nữa lại là từ cổ, ít sử dụng trong tiếng Việt hiện đại, như *hồng quân* vốn chỉ *cái váy* của người phụ nữ Việt Nam xưa,

thường được nhuộm màu đỏ. Những cách nói như *yếm thắm má đào, yếm thắm váy hồng* đều dùng để chỉ trang phục cũng như vẻ duyên dáng tươi xinh của người phụ nữ Việt Nam. Vì vậy, *hồng quần* (红裙) được dùng để chỉ người phụ nữ theo lối hoán dụ. Câu thơ *Hồng quần nhẹ bước chinh yên* trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã gắn liền với hình ảnh Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa – niềm tự hào về người phụ nữ của dân tộc Việt Nam. Cũng như *hồng quần, hồng nhan* dùng để chỉ người phụ nữ có nhan sắc, *hồng nhan* đối lập với *quân tử*. Câu *quân tử gian nan, hồng nhan bạc phận* nói về thử thách của cuộc đời đối với những người đàn ông tài hoa, đức độ và người con gái có nhan sắc. *Hồng bào* (红袍) chỉ loại áo dài, tay rộng, là trang phục mà những người đàn ông quý tộc phong kiến trước đây thường mặc.

Những từ *hồng phúc, hồng thủy, hồng hoang, hồng vận, hồng ân...* thường tồn tại song song với những từ thuần Việt tương đương, như *phúc lớn, nước lụt, thuở sơ khai, vận lớn, ơn sâu...* Tuy nhiên, với những văn phong khác nhau, người Việt Nam có thể sử dụng từ này mà không dùng từ kia. Nhìn chung, những từ Hán Việt thường mang sắc thái trang trọng và tính bút ngữ cao. Tiếng Việt cũng dùng hình ảnh *chim hồng* biểu thị ý nghĩa người có chí hướng, hoài bão lớn, ví như cánh chim hồng bay cao, bay xa đến những chân trời mới để thực hiện ước mơ của mình; người xa quê hương, cách trở vạn dặm núi sông muốn mau chóng trở về với người thân yêu của mình. Chẳng hạn như câu *Cánh hồng bay bổng dặm xa khơi; Vẳng tai nghe chuông điểm thu không, như giục cánh chim hồng về tổ* (Chèo: Lưu Bình, Dương Lễ).

Hai từ *Hồng Bàng/ Hồng Bàng thị* (鸿龐/ 鸿龐氏: họ Hồng Bàng) rất gần gũi với người Việt Nam. Trong đó, dạng chữ Hán của *Hồng* chính là 鸿 (chim hồng), chữ 龐 *bàng* nghĩa gốc là tòa nhà cao rộng, do bộ 广 *xưởng* (mái

nhà không có tường bao) kết hợp với 龍 *long* (con rồng) tạo thành. Căn cứ vào tính chất biểu ý của chữ Hán, có thể hiểu rằng, 龐 *bàng* là *ngôi nhà dành cho rồng cư ngụ*. Ý nghĩa đó hoàn toàn phù hợp với logic trong tư duy *con rồng cháu tiên* của người Việt Nam. Lịch sử đã ghi nhận, *Hồng Bàng* là thủy tổ của người Việt, cùng với truyền thuyết *Lạc Long Quân và Âu Cơ* và lối nói *con Lạc cháu Hồng* đã khẳng định ý nghĩa của hai từ *Lạc* và *Hồng* trong đời sống tinh thần, tâm linh, cũng như niềm tự hào của người Việt Nam về cội nguồn của mình.

Xét về mặt ngữ âm, theo phiên thiết (phương thức chú âm chữ Hán trong từ điển cổ), 红, 洪 và 鸿 là ba chữ đồng âm tuyệt đối (hệ công thiết: do chữ *hộ* và chữ *công* hợp thành âm đọc), nghĩa là chúng đều có chung phụ âm đầu là *h* và phần vần là *ông*. Riêng chữ 宏 (hệ manh thiết: do chữ *hộ* và chữ *manh* hợp thành âm đọc) mặc dù có chung phần phụ âm đầu *h* nhưng phần vần lại là *anh*. Do đó, khác với ba trường hợp trước, 宏 ngoài âm *hông* ra, còn có thể đọc là *hoàng*.

Từ những phân tích trên đây cho thấy, hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán thường chỉ các từ có chung âm đọc, nhưng hình thức chữ viết khác nhau. Có những chữ Hán âm phổ thông tiếng Trung Quốc giống nhau, nhưng âm Hán Việt khác nhau, chẳng hạn như 弘 tiếng phổ thông Trung Quốc âm *hóng*, âm Hán Việt là *hoàng*, 宏 âm phổ thông là *hóng* nhưng có hai âm Hán Việt tương ứng là *hông* hoặc *hoàng*. Do đó, hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt có điểm không đồng nhất với tiếng Hán. Theo Nguyễn Đức Tồn, “chỉ có thể có bốn trường hợp xảy ra khi xét về quan hệ âm và chữ giữa các từ. Các từ có thể có: a) Âm thanh giống nhau, chữ viết giống nhau; b) Âm thanh giống nhau, chữ viết khác nhau; c) Âm thanh khác nhau, chữ viết giống nhau; d) Âm thanh khác nhau, chữ viết khác nhau” (Nguyễn Đức Tồn,



2013). Có thể nói, đồng âm trong tiếng Việt do sự tồn tại của các trường hợp như từ Việt gốc Hán, từ tiếng Việt tự tạo dựa trên cơ sở các yếu tố Hán Việt có sẵn hoặc kết hợp yếu tố Hán với yếu tố thuần Việt, từ ngoại lai có nguồn gốc ngôn ngữ Ấn Âu mà có. Hơn nữa, trong số các từ Việt gốc Hán, có từ đã Việt hóa cao, xuất hiện với tần số lớn, song cũng có những từ chưa Việt hóa hoặc mức độ Việt hóa chưa cao, lại ít gặp trong giao tiếp ngôn ngữ, dẫn tới trở ngại lớn cho người học tiếng Việt và tiếng Hán nói chung và người Việt Nam học tiếng Hán nói riêng.

## 5. Hệ quả sự phạm

Để có cơ sở đánh giá mức độ hiểu biết nghĩa gốc và phân biệt các trường hợp đồng âm *hóng* và *hông* trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi đã tiến hành điều tra với đối tượng là 80 sinh viên năm thứ hai khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, khóa học 2017-2018, thời gian điều tra vào đầu tháng 1 năm 2018. Nội dung điều tra là yêu cầu sinh viên căn cứ vào 20 từ ghép có chứa *hông*, bao gồm bốn nhóm với ba yếu tố gốc Hán 紅 *hông* (màu đỏ), 洪 *hông* (nước lũ; to lớn) và 鴻 *hông* (chim hồng; to lớn) trong tiếng Việt đã cho, chỉ ra những từ nào có chung gốc Hán, nghĩa của từng yếu tố gốc Hán đó là gì, đồng thời chỉ ra những từ nào là hoàn toàn gốc Hán, từ nào là từ tiếng Việt tự tạo.

Kết quả điều tra thu được cụ thể là, 16/80 sinh viên, chiếm 20% có khả năng phân biệt được tất cả các yếu tố gốc Hán, chỉ ra được các từ mượn hoàn toàn tiếng Hán và các từ tiếng Việt tự tạo. Số còn lại, có tới 25/80, chiếm 31,25% hiểu sai nghĩa gốc của các yếu tố *hông* trong *hông phúc*, *hông ân*, *hông đồ*, *hông hoang*, *con Lạc cháu Hồng*. Những lỗi tiêu biểu của sinh viên khi giải thích nghĩa của các từ có chứa yếu tố *hông* như *hông quân* là *tụ tập*, *quyền quý*, *đông đảo*, *cùng nghĩa với hồng quân*. Hai từ *hông phúc* và *hông ân* đều

có nghĩa là *hạnh phúc*, *may mắn*, *tốt đẹp*. Có thể nói, đó là những lỗi nghiêm trọng. Đối với từ *hông hoang*, chỉ có 7/80 sinh viên, chiếm 8,75% giải thích được là *thuở sơ khai*, *xưa*. 3/80 sinh viên, chiếm 3,75% giải thích sai là *may mắn*, *cõi đời*. Đối với từ *con Lạc cháu Hồng*, chỉ có 5/80 sinh viên, chiếm 6,25% giải thích được rằng, *hông* trong cụm từ này nghĩa gốc là *một loài chim*. Số còn lại bỏ trống, không giải thích.

Về việc xác định từ gốc Hán và từ tiếng Việt tự tạo, có 48/80 sinh viên, chiếm 60% phân loại chính xác, chỉ ra được những từ ngữ tiếng Việt tự tạo gồm *má hồng*, *thiếp hồng*, *hông hào*, *con Lạc cháu Hồng*. Điều đáng tiếc là có những sinh viên xếp các từ *hông quân*, *hông quân*, *hông điệp*, *Hông Hà*, *hông kỳ* vào loại tiếng Việt tự tạo.

Từ kết quả điều tra kể trên có thể thấy, mức độ hiểu biết ý nghĩa của từ Hán Việt trong tiếng Việt của sinh viên còn rất hạn chế, khả năng phân biệt từ Hán Việt và từ tiếng Việt tự tạo trên cơ sở yếu tố Hán Việt có sẵn trong tiếng Việt cũng chưa cao. Từ chỗ hiểu sai dẫn đến dịch nghĩa sai và viết sai chữ Hán.

Để có thể khắc phục được những hạn chế kể trên, trước hết, trong quá trình dạy học, giáo viên phải làm chủ các kiến thức về từ vựng học cũng như văn tự học tiếng Hán, đặc biệt là nắm chắc cách đọc Hán Việt và nghĩa gốc cũng như nghĩa phái sinh của từ. Trên cơ sở đó gợi mở, dẫn dắt người học phân biệt các hiện tượng đồng âm. Trước hết, với tiếng Việt, cần nhận biết được các hiện tượng từ Việt gốc Hán trong đó có từ Hán Việt do người Việt tự tạo trên cơ sở sử dụng các yếu tố gốc Hán. Các từ Hán Việt tự tạo này không tồn tại trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Nếu người Việt Nam học tiếng Hán nắm bắt được điều này thì sẽ không mắc lỗi tự tạo từ vựng tiếng Hán bằng cách mô phỏng phương thức tạo từ Hán Việt trong tiếng Việt.

Thứ hai là, cần phân biệt được các trường hợp từ mượn tiếng Hán có cùng âm đọc nhưng ý nghĩa gốc Hán khác nhau, đồng thời phân biệt chúng với các từ thuần Việt. Như vậy, không những có thể giải thích đúng được ý nghĩa của các từ có chứa cùng một từ tố gốc Hán, mà còn có thể lựa chọn giải pháp chính xác để chuyển dịch từ hoặc cụm từ tiếng Việt sang tiếng Hán, tránh nhầm lẫn do trùng hợp về vô âm thanh của từ gây ra.

Thứ ba là, đối với tiếng Hán, sự tồn tại của các hiện tượng đồng âm, khác nghĩa và khác chữ viết khiến cho người học tiếng Hán nói chung, nhất là người Việt Nam học tiếng Hán nói riêng khi viết thường mắc lỗi nhầm lẫn về đồng âm, khác chữ mà tiếng Hán gọi là 错别字 *thố biệt tự* (nhầm sang chữ khác). Lỗi này không chỉ thường gặp ở những người mới tiếp xúc với tiếng Hán mà còn xảy ra với người đã học tiếng Hán lâu năm. Để khắc phục được lỗi này, người học cần phải nắm được ý nghĩa của các bộ thủ với vai trò là thành tố tạo chữ, đồng thời dựa vào các nguyên tắc cấu tạo chữ Hán, tận dụng mối quan hệ giữa hình, âm và nghĩa để ghi nhớ chữ Hán. Trên cơ sở phân biệt chính xác các trường hợp đồng âm nhưng khác biệt về hình dạng chữ viết và nghĩa, người học mới có thể viết đúng và giải thích chính xác ý nghĩa của chữ Hán, trước hết là nghĩa gốc. Ví dụ, với bốn chữ *hồng* thường gặp, chữ 红 *hông* nghĩa là màu đỏ sẽ căn cứ vào bộ 糸 *mịch* (dây tơ lụa); chữ 鸿 *hông* nghĩa là chim *hông* sẽ căn cứ vào bộ 鸟 *điểu* (chim); chữ 洪 *hông* nghĩa là nước lũ sẽ dựa vào bộ 氵 *châm thủy* (nước); chữ 宏 *hông* nghĩa là ngôi nhà *cao rộng và có chiều sâu* sẽ dựa vào bộ 宀 *miên* (mái nhà) đóng vai trò biểu nghĩa để ghi nhớ và từ đó phân biệt chính xác các trường hợp đồng âm.

Thứ tư là, trong quá trình dạy và học từ vựng tiếng Hán, trong đó có từ đồng âm, cần so sánh với các từ tương đương trong tiếng

Việt, chỉ ra phương thức cấu tạo từ của từng ngôn ngữ qua những trường hợp cụ thể. Chẳng hạn, khi học từ 宏观 *hôngguān* (hông quan: nhìn nhận sự vật trên diện rộng) trong tiếng Hán, tương đương với từ *vĩ mô* trong tiếng Việt, cần so sánh để tìm ra mối tương quan giữa hai từ này (*vĩ* và *hông* đều nghĩa là không gian rộng/ to lớn; *quan* là xem xét, quan sát; *mô*: khuôn hình/ quy mô). Như vậy, *vĩ mô* là từ tiếng Việt tự tạo dựa trên hai yếu tố Hán Việt *vĩ* và *mô* theo phương thức từ ghép hợp nghĩa. Việc so sánh và chỉ ra phương thức cấu tạo từ như vậy sẽ tạo điều kiện cho sinh viên nhớ từ, đồng thời tái nhận, tái hiện chữ Hán một cách nhanh chóng, có cơ sở khoa học, nhờ đó mà việc chuyển dịch từ vựng đạt được độ chính xác cao.

Thứ năm là, trong quá trình dạy từ vựng, nhất là vấn đề từ đồng âm, có thể dẫn ra một số trường hợp tu từ hài âm, tiếng Hán gọi là song quan (双关), chẳng hạn như khi dạy từ 莲子 *liên tử* (hạt sen), có thể liên hệ với trường hợp đồng âm khác nghĩa là 怜子 *liên tử* (yêu/ thương chàng)... Môn văn học Trung Quốc càng là không gian rộng mở để giảng viên có thể hướng dẫn cho sinh viên vận dụng thủ pháp song quan để lĩnh hội ý tưởng cũng như tài năng nghệ thuật của tác giả trong việc vận dụng ngôn ngữ thể hiện chủ đề tư tưởng. Chẳng hạn như khi dạy bài thơ Đường 春思 *Xuân tư* của Lý Bạch, giảng viên cần tận dụng ngay câu đầu tiên 燕草如碧丝 *Yên thảo như bích ty* (cây cỏ đất Yên mới nảy chồi non xanh biếc như tơ) hài âm với 燕草如必思 *Yên thảo như tất tư* (nhìn thấy cây cỏ đất Yên, đương nhiên sẽ dâng trào nỗi tương tư thương nhớ). Điều đáng lưu ý ở đây là 碧丝 *bích ty* và 必思 *tất tư* trong tiếng Hán là trường hợp đồng âm hoàn toàn có chung hình thức phiên âm là *bisī* đã khiến cho người cảm nhận ý thơ đã đi từ *sợi tơ xanh biếc đến nhất định sẽ tương tư*. Mối liên hệ hài âm khiến cho hiệu quả biểu đạt của câu thơ càng trở nên thú vị và có sức

thuyết phục cao. Như vậy, giờ học sẽ không khô khan mà trở nên hết sức thú vị, khơi gợi được hứng thú học tập cũng như nâng cao khả năng cảm thụ ngôn ngữ - văn học cho sinh viên. Điều đó chứng tỏ, vận dụng khéo léo trường hợp đồng âm vào dạy học tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam sẽ có thể góp phần khắc phục lỗi, cải thiện chất lượng giờ học và khiến cho tính nhân văn trong dạy học ngoại ngữ càng được nâng cao.

## 6. Kết luận

“Hóng” trong tiếng Hán và “hông” trong tiếng Việt đều là những ví dụ điển hình về hiện tượng đồng âm. Đối với tiếng Hán, do tính chất đặc thù về văn tự, đồng âm không chỉ là khác biệt về hình thức ngữ âm, ý nghĩa mà còn khác biệt về chữ viết. Theo kết quả thu được từ Từ điển, trong tiếng Hán hiện đại có tới 17 trường hợp có cùng âm phổ thông tiếng Trung Quốc *hóng*, nhưng cách đọc Hán Việt thì không hoàn toàn đồng nhất. Trong số 17 từ tiếng Hán có âm *hóng* này, có ba trường hợp cùng với một số từ ghép do chúng hợp thành đã gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt. Trong đó, tần số xuất hiện nhiều nhất là những từ và cụm từ có chứa 紅 *hông* (màu đỏ). Các trường hợp 洪 *hông* (nước lũ), 鴻 *hông* (chim hồng) và những từ ghép có chứa các yếu tố Hán Việt này số lượng ít hơn và mức độ Việt hóa chưa cao. Đồng thời, người Việt Nam đã sử dụng “hông” với tư cách là một từ tố gốc Hán để tạo từ tiếng Việt. Vì vậy, trường hợp đồng âm *hóng* trong tiếng Hán và *hông* trong tiếng Việt khá phức tạp, gây trở ngại lớn cho người học tiếng Việt nói chung và người Việt Nam học tiếng Hán nói riêng.

Để có thể phân biệt và sử dụng chính xác các từ đồng âm này, người học cần làm rõ và nắm chắc từng trường hợp đồng âm, đặc biệt là nghĩa gốc của chúng. Đối với người học tiếng Hán, cần dựa trên cơ sở hiểu biết về tính chất biểu ý của chữ Hán, vận dụng vào việc

phân tích mối quan hệ giữa hình, âm và nghĩa để có thể nhớ lâu, nhớ chính xác, từ đó mở rộng tầm hiểu biết đến văn hóa chữ Hán và văn hóa truyền thống của người Trung Quốc.

Trong xu thế hội nhập ngày nay, học sinh sinh viên ngày càng tỏ ra ít quan tâm đến việc tìm hiểu về nguồn gốc của từ. Mức độ hiểu biết về từ Hán Việt của họ ngày càng hạn chế. Vì vậy, việc trau dồi vốn từ Hán Việt, nâng cao năng lực phân biệt từ đồng âm tiếng Việt trong mối liên hệ với tiếng Hán là vô cùng cần thiết đối với công tác nghiên cứu ngôn ngữ cũng như công tác dạy học tiếng Việt và tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

- Đỗ Hữu Châu (1962). *Giáo trình Việt ngữ*, Tập 2 (Từ hội học). Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Phạm Ngọc Hàm (2016). Hiện tượng đồng âm của *công* trong tiếng Hán và tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, 7, 11-17.
- Phạm Ngọc Hàm (2018). Chỉ và trí tiếng Việt trong tương quan với tiếng Hán. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 7(350), 3-12.
- Hoàng Phê (2011). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
- Đào Mạnh Toàn (2011). *Đồng âm và đa nghĩa trong tiếng Việt (đối chiếu với tiếng Hán hiện đại)*, Luận án tiến sĩ ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đức Tồn (2013). *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Hà Thành cùng nhóm tác giả (1996). *Từ điển Việt Hán*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Hà Nội.

### Tiếng Trung

- 崔复爱 (1957). 《现代汉语语义讲话》, 山东人民出版社。
- 孔昭琪 (1991). 《论现代汉语同音词》, 山东师范大学学报, 第一期。
- 黄伯荣、廖序东, (1991). 《现代汉语》, 高等教育出版社。
- 李枫 (2014). 《同音词问题研究综述》, 中国科教

- 创新导刊, 第13期。
- 李宝嘉、唐志超 (2001). 《现代汉语规范词典》, 吉林大学出版社。
- 任惠俐 (2015). 《现代汉语同音词的形成及其处理》, 求知导刊, 第四期。
- 孙常叙 (1956). 《汉语词汇》, 吉林人民出版社。
- 王隽南 (1997). 《论同音现象和同音词》, 解放军外国语学院学报, 第二期。
- 王同亿 (1993). 《新现代汉语词典》, 海南出版社。
- 许慎 (2012). 《说文解字》, 中华书局。
- 张永言 (1982). 《词汇学简论》, 华中工学院出版社。

## AN ANALYSIS OF THE HOMOPHONES “HONG” IN CHINESE AND “HÔNG” IN VIETNAMESE

Pham Ngoc Ham

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages  
and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Chinese and Vietnamese are analytic languages and thus homophony is a common linguistic phenomenon. Over the course of history, Vietnamese language has interacted with Chinese language and borrowed a great number of Chinese characters that gradually become Sino-Vietnamese words. Those words are Vietnamized to some extent and are subject to semantic change. The combination of Sino-Vietnamese elements and purely Vietnamese words has created Sino-Vietnamese words and makes homophones in Vietnamese become more and more complicated. This linguistic phenomenon causes many difficulties in note taking, explanation, Vietnamese usage and Chinese learning to Vietnamese people. In the article, such methods and techniques as statistics, analysis, compare-contrast are used along with the materials collected from some dictionaries and everyday language to analyze the homophones of ‘hóng’ in Chinese and ‘hông’ in Vietnamese with an aim to distinguish their meanings. This hopes to contribute as a reference for Vietnamese teaching and Chinese teaching in Vietnam.

*Keywords:* homophone, hóng, hông, Chinese, Vietnamese